

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6**MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****PHONETICS**

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

- | | | | |
|--------------|-----------------|-----------|------------|
| 1. A. cool | B. wardrobe | C. poem | D. rosy |
| 2. A. houses | B. toothbrushes | C. stores | D. glasses |
| 3. A. oven | B. brother | C. stove | D. roses |
| 4. A. hands | B. legs | C. lips | D. ears |
| 5. A. Monday | B. another | C. month | D. judo |

VOCABULARY & GRAMMAR

II. Choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank in each sentence.

6. John in a house in the countryside.
 A. live B. lives C. living D. to live
7. your house have an attic? - it does.
 A. Do/ Yes B. Do/No C. Does/Yes D. Does/No
8. Where are you, Hai? - I'm downstairs. I to music.
 A. listen B. to listen C. am listening D. listening
9. My close friend is ready things with her classmates.
 A. share B. to share C. shares D. sharing
10. This Saturday, we to the Art Museum.
 A. go B. going C. is going D. are going
11. My best friend, Hanh, is She talks all the time.
 A. talkative B. kind C. confident D. creative
12. How often do you watch TV? -?
 A. Twice B. One a week C. Five days D. Every day
13. does Lam go to school? - By school bus.
 A. How B. Why C. What D. By what

III. Supply the correct form of the word.

14. She was very She writes poetry and paints. (create)
15. It's so out here in the country. (peace)
16. She tried to clean his watch, but she broke it. (fortune)
17. Trinh Cong Son is a highly musician. (talent)
18. She wants to her knowledge of history. (wide)

READING COMPREHENSION**IV. Read the following passage and choose the best answer for each blank.**

My name is Phong. I am 11 years old and I am in grade 6. I live in a house (19) a lake in the countryside. There is a rice paddy opposite my house, too. There is a small yard (20) of my house. There (21) tall trees behind my house. To the (22) of my house, there is a well. To the left of my house, there is a big garden. There (23) flowers in the garden.

- | | | | |
|------------------------|-------------|----------------|----------|
| 19. A. next | B. near | C. under | D. on |
| 20. A. in front | B. opposite | C. in opposite | D. front |
| 21. A. is | B. are | C. be | D. am |
| 22. A. front | B. left | C. near | D. right |
| 23. A. is | B. are | C. have | D. has |

V. Read the following passage and answer the questions below.

Linda is my classmate and she lives in the city with her family. On her street, there are two bookshops, a bakery, a restaurant and a police station. Her house is next to a bookshop. The bakery is between the bookshop and the restaurant. The police station is to the right of the restaurant. In the neighbourhood, there is a company, a cinema, a museum and a temple. Linda's parents work in the company. Her brother works in the museum.

24. Who does Linda live with?

25. Where is the bakery?

26. Where is the police station?

27. Is there a bookstore in her neighborhood?

28. Where does her mother work?

WRITING**VI. Reorder the following words to make meaningful sentences.**

29. large/ a/ Huong/ has/ with/ decorations/ lot/ a/ beautiful/on/ room/the/ of/ walls.

→ _____.

30. my/ living/ next/ room/ room/is/ to/ the/ but/ far/bathroom/ from/ the.

→ _____.

31. is/ hard-working/ Sue/ student/ a/ and/reads/ books/ a/ lot/ she/ of/every month.

→ _____.

32. She/ the/ participating/ is/ in/ sports/ of/ school next/ club/ semester/ the.

→ _____.

33. Lam/ lives/ near/ so/ his/goes/ school/ school/walk/ he/ to/ by.

→ _____.

VII. Rewrite the following sentences based on the given words.

34. My father's working room has a desk, an armchair, two computers and a printer.

→ There _____.

35. Jane is intelligent, kind-hearted and helpful. Many people in my class love her.

→ Because _____.

36. Huong is sitting to the left of Nam in the classroom at the moment.

→ Nam is _____.

37. His room has a computer.

→ There _____.

38. I have a plan to visit my grandparents next weekend.

→ I am _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. A	5. D	9. B	13. A	17. talented	21. B
2. C	6. B	10. D	14. creative	18. widen	22. D
3. B	7. C	11. A	15. peaceful	19. B	23. B
4. C	8. C	12. D	16. unfortunately	20. A	

24. Linda lives with her family.
25. The bakery is between the bookshop and the restaurant.
26. The police station is to the right of the restaurant.
27. Yes, there is.
28. She works in the company.
29. Huong has a large room with a lot of beautiful decorations on the walls.
30. My room is next to the living room but far from the bathroom.
31. Sue is a good student and she reads a lot of books every day.
32. She is participating in the sports club of the school next semester.
33. Lam lives near his school, so he goes to school on foot.
34. is a large desk, an armchair, two computers and a printer in my father's working room.
35. Jane is intelligent, kind-hearted arid helpful, many people in my class love her.
36. sitting to the right of Huong in the classroom at the moment.
37. is a computer in his room.
38. visiting my grandparents next weekend.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. A****Kiến thức:** Phát âm “oo”/ “o”**Giải thích:**

- A. cool /ku:l/
 B. wardrobe /'wɔ:drəʊb/
 C. poem /'pəʊɪm/
 D. rosy /'rəʊzi/

Đáp án A.

2. C**Kiến thức:** Phát âm “es”**Giải thích:**

- A. houses /'haʊzɪz/
 B. toothbrushes /'tu:θbrʌʃɪz/
 C. stores /stɔ:(r)z/

D. glasses /gla:siz/

Đáp án C.

3. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. go /gəʊ/

B. brother /'brʌðə(r)/

C. stove /stəʊv/

D. roses /rəʊzɪz/

Đáp án B.

4. C

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

A. hands /hændz/

B. legs /legz/

C. lips /lips/

D. ears /ɪə(r)z/

Đáp án C.

5. D

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. Monday /'mʌndeɪ/

B. another /ə'nʌðə(r)/

C. month /mʌnθ/

D. judo /'dʒu:dəʊ/

Đáp án D.

6. B

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn

Giải thích:

Chủ ngữ “John” số ít -> động từ thường đi kèm thêm s/es

Tạm dịch: John sống trong căn nhà ở vùng nông thôn.

Đáp án B.

7. C

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn

Giải thích:

Chủ ngữ “your house” số ít, câu hỏi dùng động từ thường “have” -> Tạo câu hỏi với trợ động từ “Does”

Tạm dịch: Nhà của bạn có tầng gác mái không? – Có.

Đáp án C.

8. C

Kiến thức: Thì Hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Câu hỏi “Where are you?” hỏi về vị trí ở thời điểm hiện tại -> dùng thì Hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc thì Hiện tại tiếp diễn: S + am/is/are + V-ing.

Tạm dịch: Bạn đang ở đâu, Hai? – Tôi đang ở dưới tầng. Tôi đang nghe nhạc.

Đáp án C.

9. B

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Cấu trúc: be ready to V(nguyên thể): sẵn sàng để làm gì

Tạm dịch: Bạn thân của tôi sẵn sàng để chia sẻ đồ dùng với bạn cùng lớp.

Đáp án B.

10. D

Kiến thức: Thì Tương lai gần

Giải thích:

“This Saturday”: thời điểm ở tương lai, một hành động có kế hoạch, dự định từ trước

Cấu trúc thì Tương lai gần: S + am/is/are + going to V(nguyên thể)

Tạm dịch: Thứ bảy này, chúng tôi sẽ đi tới bảo tàng nghệ thuật.

Đáp án D.

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Bạn thân của tôi, Hạnh, thì _____. Câu ấy nói mọi lúc.

- A. talkative (adj): nói nhiều
- B. kind (adj): tốt bụng
- C. confident (adj): tự tin
- D. creative (adj): sáng tạo

Đáp án A.

12. D

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích: “Bạn có thường xem tivi không?” – “_____”

- A. Twice: hai lần
- B. One a week: vô nghĩa
- C. Five days: năm ngày

D. Every day: mỗi ngày

Đáp án D.

13. A

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích: “ ____ Lâm đi tới trường?” – “Bằng xe buýt của trường”.

Dựa vào câu trả lời -> câu hỏi về phương tiện đi lại “How do/does S go to + địa điểm? ”

Đáp án A.

14. creative

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Vị trí sau “very” cần điền một tính từ.

create (v) -> creative (adj)

Tạm dịch: Cô ấy rất sáng tạo. Cô ấy viết thơ và vẽ.

Đáp án creative

15. peaceful

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Vị trí sau “so” cần điền một tính từ.

peace (n) -> peaceful (adj)

Tạm dịch: Ở vùng nông thôn rất yên bình.

Đáp án peaceful

16. unfortunately

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: vị trí chỗ trống trước 1 mệnh đề “she broke it” -> cần điền một trạng từ

fortune (n) -> fortunately hoặc unfortunately, dựa vào nghĩa của câu để lựa chọn.

Tạm dịch: Cô ấy đã cố gắng vệ sinh đồng hồ của anh ấy nhưng thật không may là cô ấy làm vỡ nó.

Đáp án unfortunately

17. talented

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Vị trí ở sau trạng từ “highly”, trước 1 danh từ “musician” -> cần điền một tính từ

talent (n) -> talented (adj)

Tạm dịch: Trịnh Công Sơn là một nhạc sĩ cực kì tài năng.

Đáp án talented

18. widen

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Vị trí sau “want to” cần điền 1 động từ ở dạng nguyên thể

wide (adj) -> widen (v)

Tạm dịch: Cô ấy muốn mở rộng hiểu biết của mình về lịch sử.

Đáp án widen

19. B

Kiến thức: Đọc hiểu – điền từ

Giải thích: Vị trí cần điền một giới từ chỉ vị trí

- A. next: thiếp “to”
- B. near: gần
- C. under: ở dưới -> sai nghĩa
- D. on: ở trên -> sai nghĩa

Tạm dịch: Tôi sống ở một ngôi nhà gần một cái hồ ở vùng quê.

Đáp án B

20. A

Kiến thức: Đọc hiểu – điền từ

Giải thích: Vị trí cần điền một giới từ chỉ vị trí, đã có “of” -> cụm in front of: ở trước

Tạm dịch: Có một sân nhỏ ở trước nhà.

Đáp án A

21. B

Kiến thức: Đọc hiểu – điền từ

Giải thích: Vị trí cần điền một động từ tobe, danh từ đi ngay sau đó là “tall trees” số nhiều -> are.

Tạm dịch: Có những cây cao ở sau nhà của tôi.

Đáp án B

22. D

Kiến thức: Đọc hiểu – điền từ

Giải thích: Vị trí cần điền một giới từ chỉ vị trí, đã có “to the Of” -> cụm “to the left/right of N”

Câu sau đó “To the left of my house, there is a big garden.” => câu trước nhắc đến phía bên phải

Tạm dịch: Ở bên phải ngôi nhà, có một cái giếng.

Đáp án D

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu – điền từ

Giải thích: Vị trí cần điền một động từ tobe, danh từ đi ngay sau đó là “flowers” số nhiều -> are.

Tạm dịch: Có những bông hoa ở trong vườn.

Đáp án B

Dịch bài đọc:

Tên tôi là Phong. Tôi 11 tuổi và tôi đang học lớp 6. Tôi sống trong một ngôi nhà gần một cái hồ ở vùng nông thôn. Có một ruộng lúa đối diện nhà tôi nữa. Có một cái sân nhỏ ở trước nhà. Có những cái cây cao ở sau nhà tôi. Ở bên phải ngôi nhà, có một cái giếng. Ở bên trái ngôi nhà, có một cái vườn rộng. Có những bông hoa ở trong vườn.

24.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Linda sống cùng ai?

Thông tin: she lives in the city with her family

Tạm dịch: Cô ấy sống ở thành phố cùng gia đình.

Đáp án Linda lives with her family.

25.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Cửa hàng bánh ở đâu?

Thông tin: The bakery is between the bookshop and the restaurant.

Tạm dịch: Cửa hàng bánh ở giữa hiệu sách và nhà hàng.

Đáp án The bakery is between the bookshop and the restaurant.

26.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Đồn cảnh sát ở đâu?

Thông tin: The police station is to the right of the restaurant.

Tạm dịch: Đồn cảnh sát ở bên phải nhà hàng.

Đáp án The police station is to the right of the restaurant.

27.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Có hiệu sách nào ở khu cô ấy sống không?

Thông tin: On her street, there are two bookshops...

Tạm dịch: Trên đường của cô ấy, có 2 hiệu sách...

Đáp án Yes, there is.

28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Mẹ cô ấy làm việc ở đâu?

Thông tin: Linda's parents work in the company.

Tạm dịch: Bố mẹ của Linda làm việc ở công ty.

Đáp án She works in the company.

Dịch bài đọc:

Linda là bạn cùng lớp của tôi và cô ấy sống ở thành phố cùng gia đình. Ở phố nơi cô ấy sống, có hai hiệu sách, một cửa hàng bánh, một nhà hàng và một đồn cảnh sát. Nhà cô ấy ở sát cạnh hiệu sách. Cửa hàng bánh ở giữa hiệu sách và nhà hàng. Đồn cảnh sát ở bên phải nhà hàng. Trong khu vực sống, có một công ty, một rạp chiếu phim, một viện bảo tàng và một ngôi chùa. Bố mẹ Linda làm việc tại công ty. Anh trai cậu ấy làm việc ở viện bảo tàng.

29.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Hương có một phòng rộng với nhiều đồ trang trí đẹp ở trên tường.

Đáp án Huong has a large room with a lot of beautiful decorations on the walls.

30.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Phòng của tôi ở sát cạnh phòng khách nhưng xa phòng tắm.

Đáp án My room is next to the living room but far from the bathroom.

31.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Sue là một học sinh tốt và cô ấy đọc rất nhiều sách mỗi ngày.

Đáp án Sue is a good student and she reads a lot of books every day.

32.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Cô ấy sẽ tham gia câu lạc bộ thể thao của trường vào kì học tới.

Đáp án She is participating in the sports club of the school next semester.

33.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Lâm sống ở gần trường nên cậu ấy đi bộ tới trường.

Đáp án Lam lives near his school, so he goes to school on foot.

34.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Có một cái bàn rộng, một cái ghế tựa, hai cái máy tính và một cái máy in ở phòng làm việc của bố tôi.

Đáp án is a large desk, an armchair, two computers and a printer in my father's working room.

35.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Vì Jane thông minh, tốt bụng và giúp đỡ mọi người, nhiều người trong lớp yêu quý cô ấy.

Đáp án Jane is intelligent, kind-hearted and helpful, many people in my class love her.

36.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Nam đang ngồi bên phải Hương trong lớp.

Đáp án sitting to the right of Huong in the classroom at the moment.

37.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Có một cái máy tính ở trong phòng anh ấy.

Đáp án is a computer in his room.

38.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Tôi sẽ đi thăm ông bà vào cuối tuần sau.

Đáp án visiting my grandparents next weekend.